

\_\_\_\_\_  
**Court of Washington, County of \_\_\_\_\_**  
**Tòa Án Washington, Quận \_\_\_\_\_**

\_\_\_\_\_  
Petitioner,  
*Nguyễn Đơn,*

\_\_\_\_\_  
Date of Birth  
*Ngày Sinh*

vs.  
*kiện*

\_\_\_\_\_  
Respondent.  
*Bị Đơn.*

\_\_\_\_\_  
Date of Birth  
*Ngày Sinh*

No. \_\_\_\_\_  
Số \_\_\_\_\_

**Temporary Protection Order and  
Hearing Notice (TMO-) (Select only one)**  
***Lệnh Bảo Vệ Tạm Thời và Thông Báo  
Phiên Xét Xử (TMO-) (Chọn chỉ một mục)***

Domestic Violence (RPRT)  
*Bạo Hành Gia Đình (RPRT)*

Sexual Assault (RSXP)  
*Tấn Công Tình Dục (RSXP)*

Harassment (RAH)  
*Quấy Rối (RAH)*

Stalking (STKH)  
*Theo Dõi (STKH)*

Vulnerable Adult (RVA)  
*Người Lớn Yếu Thế (RVA)*

**Clerk's Action Required: 5.B, 10, 11, 12**  
***Việc Lục Sự Cần Làm: 5.B, 10, 11, 12***

**Next Hearing Date and Time:**  
***Ngày và Giờ Phiên Xét Xử Tiếp Theo***

\_\_\_\_\_  
See ***How to Attend*** at the end of this order  
Xem ***Cách Thức Tham Dự*** ở cuối lệnh này

**Temporary Protection Order and Hearing Notice**  
***Lệnh Bảo Vệ Tạm Thời và Thông Báo Phiên Xét Xử***

1. This order is effective until the end of the hearing listed above.  
***Lệnh này có hiệu lực cho đến khi kết thúc phiên xét xử được liệt kê trên đây.***

This protection order complies with the Violence Against Women Act and shall be enforced throughout the United States. See last page.

***Lệnh bảo vệ này tuân thủ Đạo Luật Chống Bạo Hành Phụ Nữ và sẽ được thực thi trên khắp Hoa Kỳ. Xem trang cuối.***

2. **This order restrains (name):** \_\_\_\_\_  
also known as (list any known aliases) \_\_\_\_\_

**Lệnh này ngăn cấm (tên):**  
cũng được gọi là (liệt kê bất kỳ bí danh nào đã biết)

The restrained person must obey the restraints ordered in section 8.  
Người bị ngăn cấm phải tuân theo các biện pháp kiểm chế được lệnh trong mục 8.

Gender Giới Tính	Race Chủng Tộc	Height Chiều Cao	Weight Cân Nặng
Eye Color Màu Mắt	Hair Color Màu Tóc	Skin Tone Màu Da	Build Tầm Vóc

Noticeable features (Ex.: tattoos, scars, birthmarks): \_\_\_\_\_  
Các đặc điểm đáng chú ý (Ví dụ: hình xăm, vết sẹo, vết bớt):

Has  access to or  possession of  firearms  other weapons  unknown  
Có  khả năng tiếp cận hoặc  sở hữu  súng  vũ khí khác  không biết

Surrender weapons ordered:  Yes  No  
Giao nộp vũ khí theo lệnh:  Có  Không

3. **This order protects (name):** \_\_\_\_\_  
and the following **children** who are under 18 (if any) [ ] no minors

**Lệnh này bảo vệ (tên):**

**và các trẻ sau đây dưới 18 tuổi (nếu có) [ ] không có các trẻ vị thành niên**

Child's name <i>Tên trẻ</i>	Age <i>Tuổi</i>	Child's name <i>Tên trẻ</i>	Age <i>Tuổi</i>
1.		2.	
3.		4.	
5.		6.	

There is a rebuttable presumption to include the protected person's minor children.  
*Một giả định có thể bị bác bỏ là bao gồm các trẻ vị thành niên của người được bảo vệ.*

[ ] For good cause, the court is **not** including the protected person's minor children in this order because: \_\_\_\_\_

*Vì lý do chính đáng, tòa án không đưa các trẻ vị thành niên của người được bảo vệ vào lệnh này bởi vì:*

**Warnings to the Restrained Person**  
**Cảnh Báo đến Người Bị Ngăn Cấm**



**You can be arrested even if the protected person or persons invite or allow you to violate the order.** You alone are responsible for following the order. **Only the court may change the order.** Requests for changes must be made in writing.  
**Quý vị có thể bị bắt cho dù người hoặc những người được bảo vệ mời hoặc cho phép quý vị vi phạm lệnh.** Một mình quý vị có trách nhiệm thực hiện theo lệnh. **Chỉ có tòa án mới có thể thay đổi lệnh.** Yêu cầu về các thay đổi phải được thực hiện bằng văn bản.

**If you do not obey this order, you can be arrested and charged with a crime.**  
**Nếu quý vị không tuân theo lệnh này, quý vị có thể bị bắt và bị buộc tội.**

- The crime may be a misdemeanor, gross misdemeanor, or felony depending on the circumstances. You may also be found in contempt of court.  
*Tội phạm có thể là khinh tội cấp thấp, khinh tội cấp trung hoặc trọng tội tùy theo hoàn cảnh. Quý vị cũng có thể bị phán xét là tội khinh thường tòa án.*
- You can go to jail or prison, lose your right to possess a firearm or ammunition, and/or pay a fine.  
*Quý vị có thể bị bắt bỏ tù hoặc tống giam, mất quyền sở hữu súng hoặc đạn dược và/hoặc nộp phạt.*
- It is a felony to take or hide a child in violation of this order.  
*Bắt hoặc giấu một trẻ trong quá trình vi phạm lệnh này là một trọng tội.*
- If you travel to another state or to tribal lands or make the protected person do so with the intention of disobeying this order, you can be charged with a federal crime.  
*Nếu quý vị đi đến một tiểu bang khác hoặc đến vùng đất bộ lạc hay làm cho người được bảo vệ thực hiện như vậy với ý định không tuân theo lệnh này, quý vị có thể bị buộc tội hình sự liên bang.*



**Firearms and Weapons.** If the court approves a full protection order, you may not be able to get or have a gun, firearm, other dangerous weapon, ammunition, or concealed pistol license for as long as the protection order is in place.

**Súng và Vũ Khí.** Nếu tòa án chấp thuận lệnh bảo vệ chính thức, quý vị không thể lấy hoặc sở hữu súng, súng ngắn, vũ khí nguy hiểm khác, đạn dược hoặc giấy phép sử dụng súng lục được giấu kín trong thời gian lệnh bảo vệ còn hiệu lực.



**Go to the court hearing scheduled on page 1.** If you do not, the court may:

**Đến phiên tòa theo lịch trình ở trang 1.** Nếu quý vị không thực hiện, tòa án có thể:

- Make this temporary order effective for 1 year or longer  
*Làm cho lệnh tạm thời này có hiệu lực trong 1 năm hoặc lâu hơn*
- Order weapons restrictions, even if that was not requested  
*Ra lệnh hạn chế vũ khí, cho dù điều đó không được yêu cầu*
- Order other relief requested in the petition  
*Ra lệnh hỗ trợ khác được yêu cầu trong đơn xin*
- Order electronic monitoring, payment of costs, and treatment  
*Ra lệnh giám sát điện tử, chi trả chi phí và điều trị*
- Issue a final order that you are required to follow and you may not be served with the order if it is substantially the same as this temporary order  
*Ban hành lệnh cuối cùng mà quý vị phải tuân theo và quý vị có thể không được tổng đạt lệnh này nếu về cơ bản thì lệnh cuối cùng giống như lệnh tạm thời này*

If you are under age 18, your parent/s or legal guardian/s will also be served with this order and should also go to the hearing. The court will decide if someone should be appointed to represent you.

*Nếu quý vị dưới 18 tuổi, cha mẹ hoặc (các) người giám hộ hợp pháp của quý vị cũng sẽ được tổng đạt lệnh này và cũng phải ra tòa. Tòa án sẽ quyết định xem có nên chỉ định người nào đó để đại diện cho quý vị hay không.*

**Findings**  
**Phán Quyết**

**4. Ex Parte Hearing**

**Phiên Xét Xử Đơn Phương**

- The court issues this temporary order without a hearing.  
*Tòa án ban hành lệnh tạm thời này mà không có phiên xét xử.*
- The court held a hearing before issuing this temporary order. These people attended:  
*Tòa án đã tiến hành phiên xét xử trước khi ban hành lệnh tạm thời này. Những người này đã đến tham dự:*
- |   |  |  |   |
|---|--|--|---|
| <input type="checkbox"/> Protected Person<br><i>Người Được Bảo Vệ</i>   | <input type="checkbox"/> in person<br><i>[-] trực tiếp</i> | <input type="checkbox"/> by phone<br><i>[-] qua điện thoại</i> | <input type="checkbox"/> by video<br><i>[-] qua video</i> |
| <input type="checkbox"/> Restrained Person<br><i>Người Bị Ngăn Cấm:</i> | <input type="checkbox"/> in person<br><i>[-] trực tiếp</i> | <input type="checkbox"/> by phone<br><i>[-] qua điện thoại</i> | <input type="checkbox"/> by video<br><i>[-] qua video</i> |
| <input type="checkbox"/> Other: _____<br><i>Khác:</i>                   | <input type="checkbox"/> in person<br><i>[-] trực tiếp</i> | <input type="checkbox"/> by phone<br><i>[-] qua điện thoại</i> | <input type="checkbox"/> by video<br><i>[-] qua video</i> |

**5. Basis**  
**Cơ sở**

- A. The court finds:** Based upon the petition, testimony, and case record, it appears that the restrained person engaged in conduct against the protected person/s that would be a basis for a protection order under chapter 7.105 RCW. This *Temporary Protection Order* should be issued without notice to the restrained person to avoid serious immediate harm or irreparable injury.

**Tòa án nhận thấy:** Căn cứ vào đơn xin, lời khai và hồ sơ vụ án, có vẻ như người bị ngăn cấm có hành vi chống lại (các) người được bảo vệ sẽ là cơ sở cho lệnh bảo vệ theo chương 7.105 RCW. Lệnh Bảo Vệ Tạm Thời này phải được ban hành mà không cần thông báo cho người bị ngăn cấm để tránh tổn hại nghiêm trọng ngay lập tức hoặc thương tích không thể khắc phục.

- B. Antiharassment Temporary Protection Order**  
**Lệnh Bảo Vệ Tạm Thời Chống Quấy Rối**

- No fee required (stalking, hate crime, single act of violence, or threat of violence including malicious and intentional threat, or presence of firearm/weapon causing substantial emotional distress, family or household member engaged in domestic violence, or nonconsensual sexual conduct or penetration or a sex offense. RCW 7.105.105(9)).

*Không yêu cầu trả phí (theo dõi, tội phạm thù hận, hành động bạo lực đơn lẻ hoặc đe dọa bạo lực bao gồm đe dọa có ác ý và cố ý hoặc sự hiện diện súng/vũ khí gây đau khổ tinh thần đáng kể, thành viên gia đình hoặc hộ gia đình liên quan đến tình trạng bạo hành gia đình hoặc hành vi hoặc xâm nhập tình dục không có sự đồng thuận hoặc một tội phạm tình dục. RCW 7.105.105(9)).*

**6. Jurisdiction**  
**Thẩm Quyền**

The court has jurisdiction over the parties and the subject matter.  
*Tòa án có thẩm quyền đối với các đương sự và vấn đề.*

- Minors:** Washington state  has exclusive continuing jurisdiction  is the home state  has temporary emergency jurisdiction over the children.

**Trẻ vị thành niên:** Tiểu Bang Washington [-] có thẩm quyền tiếp tục duy nhất [-] là tiểu bang cư trú [-] có thẩm quyền khẩn cấp tạm thời đối với các trẻ.

**Temporary Emergency Jurisdiction:** The petitioner has until (date) \_\_\_\_\_  
**Thẩm Quyền Khẩn Cấp Tạm Thời:** Nguyên đơn có cho đến (ngày)

to return to (state/court with jurisdiction over the minors) \_\_\_\_\_  
để trở lại (tiểu bang/tòa án có thẩm quyền đối với các trẻ vị thành niên)

to seek any court orders about these minors:

\_\_\_\_\_ để xin bất kỳ lệnh tòa nào về các trẻ vị thành niên này:

\_\_\_\_\_ The Washington order will terminate on that date for the minors. RCW 26.27.231.  
Lệnh của Washington sẽ chấm dứt vào ngày đó đối với các trẻ vị thành niên.  
RCW 26.27.231.

**The person who filed is not a parent** of one or more children listed above.  
(**Important!** Complete Protection Order Attachment A: Non-Parent (ICWA), PO 030A/PO 040A.)

**Người đã nộp đơn không phải là cha/mẹ** của một hoặc nhiều các trẻ được liệt kê trên đây.

(**Quan Trọng!** Hoàn tất Phụ Lục Đính Kèm A của Lệnh Bảo Vệ: Không Phải Cha/Mẹ (ICWA), PO 030A/PO 040A.)

7. **Other Findings (if any)**  
**Phán Quyết Khác (nếu có)**

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

**Temporary Restraints** (Check all that apply):  
**Các Ngăn Cấm Tạm Thời** (Đánh dấu tất cả mục thích hợp):

8. **The Court Orders: To the restrained person:**  
**Các Lệnh Tòa: Gởi cho người bị ngăn cấm:**

**General Restraints**  
**Các Ngăn Cấm Chung**

A.  **No Harm:** Do not cause any physical harm, bodily injury, assault, nonconsensual sexual conduct or nonconsensual sexual penetration, and do not harass, threaten, or stalk:

**Không Tồn Hại:** Không gây ra bất kỳ tổn hại nào về thể chất, thương tích cơ thể, tấn công, hành vi tình dục không có sự đồng thuận hoặc xâm nhập tình dục không có sự đồng thuận và không quấy rối, đe dọa hoặc theo dõi:

the protected person  the minors named in section 3 above  
người được bảo vệ [-] các trẻ vị thành niên có tên ở mục 3 trên đây

these minors only: \_\_\_\_\_  
chỉ các trẻ vị thành niên này:

B.  **No Contact:** Do not attempt or have any contact, including nonphysical contact, directly, indirectly, or through third parties, regardless of whether those third parties know of the order, except for service of court documents with:

**Cấm Tiếp Xúc:** Không cố gắng hoặc có bất kỳ tiếp xúc nào, kể cả tiếp xúc phi vật lý, trực tiếp, gián tiếp hoặc thông qua các đương sự thứ ba, bất kể các đương sự thứ ba đó có biết về lệnh này hay không, ngoại trừ việc tổng đạt văn kiện tòa án cho:

the protected person  the minors named in section 3 above  
người được bảo vệ [-] các trẻ vị thành niên có tên ở mục 3 trên đây

these minors only: \_\_\_\_\_  
chỉ các trẻ vị thành niên này:

these members of the protected person's household: \_\_\_\_\_  
các thành viên này trong hộ gia đình của người được bảo vệ:

**Exception** (if any): Only this type of contact is allowed: \_\_\_\_\_  
**Ngoại Lệ** (nếu có): Chỉ cho phép hình thức tiếp xúc sau đây:

Exceptions about minors only, if any, provided in **P** below.

*Ngoại lệ chỉ dành cho các trẻ vị thành niên, nếu có, được cung cấp ở P dưới đây.*

C.  **Stalking Behavior:** Do not harass, follow, monitor, keep under physical or electronic surveillance, cyber harass (as defined in RCW 9A.90.120), or use phone, video, audio or other electronic means to record, photograph, or track locations or communication, including digital, wire, or electronic communication, of:

**Hành Vi Theo Dõi:** Không quấy rối, theo dõi, giám sát, giám sát vật lý hoặc điện tử, quấy rối trên mạng (như được định nghĩa trong RCW 9A.90.120) hoặc sử dụng điện thoại, video, âm thanh hoặc các phương tiện điện tử khác để ghi lại, chụp ảnh hoặc theo dõi các địa điểm hoặc thông tin liên lạc, bao gồm truyền thông kỹ thuật số, dây hoặc điện tử, của:

the protected person  the minors named in section 3 above  
người được bảo vệ [-] các trẻ vị thành niên có tên ở mục 3 trên đây

these minors only: \_\_\_\_\_  
chỉ các trẻ vị thành niên này:

these members of the protected person's household: \_\_\_\_\_  
các thành viên này trong hộ gia đình của người được bảo vệ:

D.  **Exclude and Stay Away:** Do not enter, return to, knowingly come within, or **Loại Trừ và Tránh Xa:** Không vào, quay lại, cố ý đi vào, hoặc knowingly remain within 1,000 feet or other distance (*specify*) \_\_\_\_\_  
of:

*cố ý duy trì trong phạm vi 1,000 feet hoặc khoảng cách khác (nêu rõ)*  
của:

the protected person  protected person's vehicle  
người được bảo vệ [-] xe cộ của người được bảo vệ

protected person's school  protected person's workplace  
trường học của người được bảo vệ [-] nơi làm việc của người được bảo vệ

- protected person's residence  
*nơi cư trú của người được bảo vệ*
- protected person's adult day program  
*[-] chương trình ban ngày dành cho người lớn của người được bảo vệ*
- the shared residence  
*nơi cư trú chung*
- the residence, daycare, or school of [ ] the minors named in section 3 above  
*nơi cư trú, chăm sóc ban ngày hoặc [-] các trẻ vị thành niên có tên ở mục 3 trên trường học của đây*
- these minors only: \_\_\_\_\_  
*chỉ các trẻ vị thành niên này:*
- other: \_\_\_\_\_  
*khác:*

**Address:** The protected person chooses to (*check one*):

**Địa Chỉ:** Người được bảo vệ chọn (*đánh dấu một mục*):

- keep their address confidential  
*giữ bí mật địa chỉ của họ*
- list their address here:  
*[-] liệt kê địa chỉ của họ ở đây:*

**E. [ ] Vacate Shared Residence:** The protected person has exclusive right to the residence that the protected person and restrained person share. The restrained person must immediately vacate the residence.  
**Rời Khỏi Nơi Cư Trú Chung:** Người được bảo vệ có độc quyền về nơi cư trú mà người được bảo vệ và người bị ngăn cấm ở chung. Người bị ngăn cấm phải rời khỏi nơi cư trú ngay lập tức.

**F. [ ] Intimate Images:** Do not possess or distribute intimate images of a protected person, as defined in RCW 9A.86.010. The restrained person must take down and delete all intimate images and recordings of a protected person in the restrained person's possession or control and cease any and all disclosure of those intimate images.  
**Hình Ảnh Riêng Tư:** Không sở hữu hoặc phân phát hình ảnh riêng tư của người được bảo vệ, như được định nghĩa trong RCW 9A.86.010. Người bị ngăn cấm phải gỡ xuống và xóa bỏ tất cả các hình ảnh và đoạn ghi âm riêng tư của người được bảo vệ dưới hình thức sở hữu hoặc kiểm soát của người bị ngăn cấm, đồng thời ngừng bất kỳ và tất cả việc tiết lộ những hình ảnh riêng tư đó.

**G. [ ] Electronic Monitoring:** You must submit to electronic monitoring. (*Restrained person must be age 18 or older.*)  
**Giám Sát Điện Tử:** Quý vị phải nộp để giám sát điện tử. (*Người bị ngăn cấm phải từ 18 tuổi trở lên.*)

Monitoring by (*specify*): \_\_\_\_\_  
*Giám sát bởi (nêu rõ):*

Term (*if different from expiration of temporary order*): \_\_\_\_\_  
*Thời hạn (nếu khác với thời gian hết hạn của lệnh tạm thời):*

Restrained Person must pay cost of electronic monitoring.  
*Người Bị Ngăn Cấm phải chi trả chi phí giám sát điện tử.*

**H. [ ] Evaluation:** [ ] To be decided at the full hearing. [ ] Ordered now.  
**Đánh Giá:** [-] Sẽ được quyết định ở phiên xét xử chính thức. [-] Được lệnh ngay bây giờ.



The restrained person shall get an evaluation for:  mental health  chemical dependency (drugs or alcohol) at: \_\_\_\_\_

*Người bị ngăn cấm sẽ được đánh giá về: [-] sức khỏe tâm thần [-] lạm dụng chất gây nghiện (ma túy hoặc rượu bia) tại:*

The evaluation shall answer the following question/s:  
*Quá trình đánh giá sẽ trả lời (các) câu hỏi sau đây:*

\_\_\_\_\_

An evaluation is necessary and it is feasible and appropriate to order an evaluation in this temporary order because:

*Quá trình đánh giá là cần thiết và việc ra lệnh đánh giá theo lệnh tạm thời này là khả thi và phù hợp bởi vì:*

\_\_\_\_\_

- I.  **Treatment:**  To be decided at the hearing.  Ordered now.  
*Điều Trị: [-] Sẽ được quyết định ở phiên xét xử. [-] Được lệnh ngay bây giờ.*

The restrained person shall participate in state-certified treatment as follows:  
*Người bị ngăn cấm sẽ tham gia điều trị được tiểu bang chứng nhận như sau:*

- domestic violence perpetrator treatment program approved under RCW 43.20A.735 at: \_\_\_\_\_  
*chương trình điều trị thủ phạm bạo hành gia đình được chấp thuận theo RCW 43.20A.735 tại:*

- sex offender treatment program approved under RCW 18.155.070 at: \_\_\_\_\_  
*chương trình điều trị tội phạm tình dục đã được chấp thuận theo RCW 18.155.070 tại:*

It is feasible and appropriate to order treatment in this temporary order because:  
*Việc ra lệnh điều trị theo lệnh tạm thời này là khả thi và phù hợp bởi vì:*

\_\_\_\_\_

- J.  **Personal Belongings:** The protected person shall have possession of essential personal belongings, including the following:  
*Tài Sản Cá Nhân: Người được bảo vệ sẽ sở hữu tài sản cá nhân cần thiết, bao gồm như sau:*

\_\_\_\_\_

- K.  **Transfer of Assets:** Do not transfer jointly owned assets.  
*Chuyển Giao Tài Sản: Không chuyển giao tài sản thuộc sở hữu chung.*

- Finances:** The following financial relief is ordered: \_\_\_\_\_  
*Tài Chánh: Việc hỗ trợ tài chính sau đây được lệnh:*

\_\_\_\_\_

L. [ ] **Vehicle:** The protected person shall have use of the following vehicle:

**Xe Cộ:** Người được bảo vệ sẽ có quyền sử dụng xe cộ sau đây:

Year, Make & Model \_\_\_\_\_ License No. \_\_\_\_\_

Năm, Hãng Sản Xuất & Kiểu

Giấy Phép Số

M. **Restrict Abusive Litigation:** To be decided at the hearing, if requested.

**Hạn Chế Kiện Tụng Lạm Dụng:** Sẽ được quyết định ở phiên xét xử, nếu được yêu cầu.

N. **Pay Fees and Costs:** To be decided at the hearing, if requested.

**Chi Trả Phí và Chi Phí:** Sẽ được quyết định ở phiên xét xử, nếu được yêu cầu.

---

### Firearms and Other Dangerous Weapons

#### Súng và Vũ Khí Nguy Hiểm Khác

O. [ ] **Surrender Weapons:**

**Giao Nộp Vũ Khí:**

**Important!** Also use form *Order to Surrender and Prohibit Weapons*, WS 001.

**Quan Trọng!** Cũng sử dụng mẫu đơn *Lệnh Giao Nộp và Cấm Vũ Khí*, WS 001.

The court finds that (check all that apply):

**Tòa án nhận thấy rằng** (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

[ ] Irreparable injury could result if the *Order to Surrender and Prohibit Weapons* is not issued.

*Tổn thương không thể khắc phục có thể xảy ra nếu không ban hành Lệnh Giao Nộp và Cấm Vũ Khí.*

[ ] The restrained person's possession of a firearm or other dangerous weapon presents a serious and imminent threat to public health or safety or the health or safety of any individual.

*Việc sở hữu súng hoặc vũ khí nguy hiểm khác của người bị ngăn cấm gây ra mối đe dọa nghiêm trọng và sắp xảy ra đối với sức khỏe hoặc sự an toàn của cộng đồng, hay đối với sức khỏe hoặc sự an toàn của bất kỳ cá nhân nào;*

[ ] Irreparable injury could result if the restrained person is allowed to access, obtain, or possess any firearms or other dangerous weapons, or obtains or possesses a concealed pistol license.

*Tổn thương không thể khắc phục có thể xảy ra nếu người bị ngăn cấm được cho phép tiếp cận, có được hoặc sở hữu bất kỳ loại súng hay vũ khí nguy hiểm nào khác, hoặc có được hoặc sở hữu giấy phép sử dụng súng lục được giấu kín.*

The restrained person must:

**Người bị ngăn cấm phải:**

- Immediately surrender to law enforcement and not access, possess, have in their custody or control, purchase, receive, or attempt to purchase or receive firearms, other dangerous weapons, or concealed pistol licenses; and

*Giao nộp ngay lập tức cho cơ quan thực thi pháp luật và không tiếp cận, sở hữu, quản lý hoặc kiểm soát, mua, nhận hoặc cố mua hay nhận súng, vũ khí nguy hiểm khác hoặc giấy phép sử dụng súng lục được giấu kín; và*

- Comply with the **Order to Surrender and Prohibit Weapons**, filed separately.

*Tuân thủ Lệnh Giao Nộp và Cấm Vũ Khí, được nộp riêng.*

---

**Minors****Trẻ Vị Thành Niên**

P.  **Custody:** The protected person is granted temporary care, custody, and control of:  
**Giám Hộ:** Người được bảo vệ được cấp quyền chăm sóc, giám hộ và kiểm soát tạm thời đối với:

the minors named in section **3** above.  
các trẻ vị thành niên có tên ở mục **3** trên đây.

these minors only: \_\_\_\_\_  
chỉ các trẻ vị thành niên này:

Exceptions for Visitation and Transportation, if any (including exchanges, meeting location, pickup and dropoff): \_\_\_\_\_

*Ngoại lệ đối với việc Thăm Viếng và Phương Tiện Vận Chuyển, nếu có (bao gồm trao đổi, địa điểm gặp mặt, đón và trả khách):*

\_\_\_\_\_  
Visitation listed here is an exception only to No Contact and Stay Away provisions about the children in **B** and **D** above.

*Việc thăm viếng được liệt kê ở đây chỉ là một ngoại lệ đối với các điều khoản Cấm Tiếp Xúc và Tránh Xa về các trẻ ở **B** và **D** trên đây.*

*(Only for children the protected and restrained person have together.)*

*(Chỉ dành cho các trẻ mà người được bảo vệ và người bị ngăn cấm có với nhau.)*

To comply with the Child Relocation Act, anyone with majority or substantially equal residential time (at least 45 percent) who wants to move with the child must notify every other person who has court-ordered time with the child. Specific exemptions from notification may be available if the court finds unreasonable risk to health or safety. Persons entitled to time with the child under a court order may object to the proposed relocation. See RCW 26.09.405 - .560 for more information.

*Để tuân thủ Đạo Luật Chuyển Địa Điểm Sống Cho Trẻ Em, bất kỳ người nào có thời gian cư trú đa số hoặc gần bằng nhau (ít nhất 45 phần trăm) muốn chuyển đi cùng trẻ phải thông báo cho mọi người khác có thời gian ở cùng trẻ theo lệnh tòa. Các miễn trừ cụ thể từ thông báo có thể hiện có nếu tòa án nhận thấy có nguy cơ vô lý đối với sức khỏe hoặc sự an toàn. Những người có quyền dành thời gian cho trẻ theo lệnh tòa có thể phản đối đề xuất chuyển địa điểm sống. Xem RCW 26.09.405 - .560 để biết thêm thông tin.*

Q.  **Interference:** Do not interfere with the protected person's physical or legal custody of:

**Can Thiệp:** Không can thiệp vào quyền giám hộ vật chất hoặc hợp pháp của người được bảo vệ đối với:

the minors named in section **3** above  
các trẻ vị thành niên có tên ở mục **3** trên đây

these minors only: \_\_\_\_\_  
chỉ các trẻ vị thành niên này:

R.  **Removal from State:** Do not remove from the state:

**Rời khỏi Tiểu Bang:** Không rời khỏi tiểu bang:

the minors named in section **3** above  
các trẻ vị thành niên có tên ở mục **3** trên đây

[ ] these minors only: \_\_\_\_\_  
*chỉ các trẻ vị thành niên này:*

- S. [ ] **School Enrollment:** Do not enroll or continue attending the elementary, middle, or high school that a protected person attends (*name of school*) \_\_\_\_\_.  
(*Only if both the restrained person and a protected person are students at the same school. Can apply to students 18 or older. Includes public and private schools. Complete form Appendix A School Attendance.*)

**Đăng Ký Trường Học:** Không đăng ký hoặc tiếp tục theo học tại trường tiểu học, trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông mà người được bảo vệ đang theo học (tên trường học)

(*Chỉ khi nào cả người bị ngăn cấm và người được bảo vệ đều là học sinh cùng trường. Có thể áp dụng cho học sinh từ 18 tuổi trở lên. Bao gồm trường công và tư. Hoàn tất Phụ Lục A - Đi Học.*)

---

## Pets

### Vật Nuôi

- T. [ ] **Custody:** The protected person shall have exclusive custody and control of the following pet/s owned, possessed, leased, kept, or held by the protected person, restrained person, or a minor child who lives with either the protected or restrained person. (*Specify name of pet and type of animal.*):

**Giám Hộ:** Người được bảo vệ sẽ có quyền giám hộ và kiểm soát độc quyền các vật nuôi sau đây có, sở hữu, cho thuê, duy trì hoặc giữ lại bởi người được bảo vệ, người bị ngăn cấm hoặc trẻ vị thành niên sống với người được bảo vệ hoặc người bị ngăn cấm. (*Nêu rõ tên vật nuôi và loại động vật.*):

- U. [ ] **Interference:** Do not interfere with the protected person's efforts to get the pet/s named above.

**Can Thiệp:** Không can thiệp vào các nỗ lực của người được bảo vệ để có được (các) vật nuôi có tên trên đây.

- V. [ ] **Stay Away:** Do not knowingly come within, or knowingly remain within (*distance*) \_\_\_\_\_ of the following locations where the pet/s are regularly found:

**Tránh Xa:** Không cố ý đi vào bên trong hoặc cố ý ở lại trong (khoảng cách) \_\_\_\_\_ trong số những địa điểm sau đây nơi vật nuôi thường xuyên được tìm thấy:

- [ ] Protected person's residence (*home address may be kept confidential*)  
*Nơi cư trú của người được bảo vệ (địa chỉ nhà có thể được giữ bí mật)*

- [ ] Other (*specify*) \_\_\_\_\_  
*Khác (nếu rõ)*

---

## Vulnerable Adult

### Người Lớn Yếu Thế

- W. [ ] **Safety:** Do not commit or threaten to commit acts of abandonment, neglect, financial exploitation, or abuse, including sexual abuse, mental abuse, physical abuse, personal exploitation, and improper use of restraints against the vulnerable adult.

**An Toàn:** Không cam kết hoặc đe dọa cam kết hành vi ruồng bỏ, bỏ mặc, bóc lột tài chính hoặc lạm dụng bao gồm lạm dụng tình dục, lạm dụng tinh thần, lạm dụng thể chất và bóc lột riêng, và sử dụng không đúng biện pháp ngăn cấm đối với một người lớn yếu thế.

- X.  **Accounting:** You must provide an accounting of the disposition of the vulnerable adult's income or other resources by (*date*) \_\_\_\_\_  
**Giải Thích:** Quý vị phải cung cấp bằng giải thích việc xử lý thu nhập hoặc các nguồn lực khác của người lớn yếu thế trước (ngày)
- Y.  **Property Transfer:** Do not transfer the property of  the vulnerable adult  the restrained person. This restraint is valid for up to 90 days.  
**Chuyển nhượng tài sản:** Không chuyển nhượng tài sản của [-] người lớn yếu thế [-] người bị ngăn cấm. Việc ngăn cấm này có hiệu lực lên đến 90 ngày.

**Other  
Khác**

- Z. \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

**Other Orders (Check all that apply):  
CÁC LỆNH KHÁC (Đánh dấu tất cả mục thích hợp):**

9.  **Law enforcement must help the protected person with (RCW 7.105.320(1))  
Cơ quan thực thi pháp luật phải trợ giúp người được bảo vệ về việc (RCW 7.105.320(1))**
- Possession of the protected person's residence.  
Sở hữu nơi cư trú của người được bảo vệ.
- Possession of the vehicle listed in section L above.  
Sở hữu xe cộ được liệt kê ở mục L trên đây.
- Possession of the protected person's essential personal belongings located at:  
Sở hữu tài sản cá nhân thiết yếu của người được bảo vệ đặt tại:
- the shared residence  
nơi cư trú chung
- the restrained person's residence  
nơi cư trú của người bị ngăn cấm
- other location \_\_\_\_\_  
địa điểm khác
- Custody of  the minors named in section 3 above  
Giám hộ của [-] các trẻ vị thành niên có tên ở mục 3 trên đây
- these minors only \_\_\_\_\_  
chỉ các trẻ vị thành niên:
- Other: \_\_\_\_\_  
Khác:
- Law enforcement must be present while the restrained person collects** personal clothing, personal items needed during the duration of this order, and these other items (*specify*) \_\_\_\_\_

from the shared residence that restrained person has been ordered to vacate in **D** or **E** above (RCW 7.105.320(3)).

**Cơ quan thực thi pháp luật phải có mặt trong khi người bị ngăn cấm thu thập quần áo cá nhân, vật dụng cá nhân cần thiết trong thời gian có hiệu lực của lệnh này và các vật dụng khác (nếu rõ)**

**từ nơi cư trú chung mà người bị ngăn cấm đã được lệnh rời khỏi ở **D** hoặc **E** trên đây (RCW 7.105.320(3)).**

**10. Washington Crime Information Center (WACIC) and Other Data Entry  
Trung Tâm Thông Tin Tội Phạm Washington (WACIC) và Nhập Dữ Liệu Khác**

**Clerk's Action.** The court clerk shall forward a copy of this order immediately to the following law enforcement agency (*county or city*) \_\_\_\_\_

(*check only one*):  Sheriff's Office or  Police Department

**Việc Lục Sự Làm.** Lục sự tòa án sẽ chuyển tiếp bản sao lệnh này ngay lập tức đến cơ quan thực thi pháp luật sau đây (quận hoặc thành phố)

(*đánh dấu chỉ một mục*):  Văn Phòng Cảnh Sát Trưởng hoặc  Sở Cảnh Sát

This agency shall enter this order into WACIC and National Crime Info. Center (NCIC).  
*Cơ quan này sẽ nhập lệnh này vào WACIC và Trung Tâm Thông Tin Tội Phạm Quốc Gia (NCIC).*

**11. Service on the Restrained Person  
Tổng đạt cho Người Bị Ngăn Cấm**

**Required.** The restrained person must be served with a service packet, including a copy of this order, the petition, and any supporting materials filed with the petition.

**Bắt buộc.** Người bị ngăn cấm phải được tổng đạt một gói tổng đạt, bao gồm bản sao lệnh này, đơn xin và bất kỳ tài liệu chứng minh nào nộp cùng đơn xin.

The **law enforcement agency** where the restrained person lives or can be served shall serve the restrained person with the service packet and shall promptly complete and return proof of service to this court.

**Cơ quan thực thi pháp luật** nơi người bị ngăn cấm sống hoặc có thể được tổng đạt sẽ tổng đạt cho người bị ngăn cấm một gói tổng đạt và phải nhanh chóng hoàn tất và gửi lại bằng chứng tổng đạt cho tòa án này.

Law enforcement agency: (*county or city*) \_\_\_\_\_

(*check only one*):  Sheriff's Office or  Police Department

*Cơ quan thực thi pháp luật: (quận hoặc thành phố)*

(*đánh dấu chỉ một mục*):  Văn Phòng Cảnh Sát Trưởng hoặc  Sở Cảnh Sát

The **protected person** (or person filing on their behalf) shall make private arrangements for service and have proof of service returned to this court. (*This is not an option if this order requires: weapon surrender, vacating a shared residence, transfer of child custody, or if the restrained person is incarcerated. In these circumstances, law enforcement must serve unless the court allows alternative service.*)

**Người được bảo vệ** (hoặc người đang nộp đơn xin thay mặt cho họ) sẽ sắp xếp việc tổng đạt riêng và gửi lại bằng chứng tổng đạt cho tòa án này. (Đây không phải là một tùy chọn nếu lệnh này yêu cầu: giao nộp vũ khí, rời khỏi nơi cư trú chung, chuyển quyền nuôi con hoặc nếu người bị ngăn cấm bị giam giữ. Trong các trường hợp này, cơ quan thực thi pháp luật phải tổng đạt trừ khi tòa án cho phép tổng đạt thay thế.)

**Clerk's Action.** The court clerk shall forward a service packet on or before the next judicial day to the agency and/or party checked above. The court clerk shall also provide a copy of the service packet to the protected person.

**Việc Lọc Sự Làm.** Lọc sự tòa án sẽ chuyển tiếp một gói tổng đạt vào hoặc trước ngày xét xử tiếp theo cho cơ quan và/hoặc đương sự được đánh dấu trên đây. Lọc sự tòa án cũng phải cung cấp một bản sao gói tổng đạt cho người được bảo vệ.

**Alternative Service Allowed.** The court authorizes alternative service by separate order (*specify*): \_\_\_\_\_

**Cho Phép Tổng Đạt Thay Thế.** Tòa án cho phép tổng đạt thay thế bằng lệnh riêng (nếu rõ):

**Not required.** The restrained person appeared at the hearing, in person or remotely, and received notice of the order. No further service is required. See section 4 above for appearances. (*May apply even if the restrained person left before a final ruling is issued or signed.*)

**Không bắt buộc.** Người bị ngăn cấm hiện diện tại phiên xét xử, trực tiếp hoặc từ xa, và nhận được thông báo về lệnh. Không cần phải tổng đạt thêm. Xem mục 4 trên đây về việc hiện diện. (Có thể áp dụng cho dù người bị ngăn cấm rời đi trước khi phán quyết cuối cùng được ban hành hoặc ký.)

12.  **Service on Others (Vulnerable Adult or Restrained Person under age 18)**

**Tổng Đạt cho Những Người Khác (Người Lớn Yếu Thế hoặc Người Bị Ngăn Cấm dưới 18 tuổi)**

Service on the  vulnerable adult  adult's guardian/conservator  Restrained Person's parent/s or legal guardian/s (*name/s*) \_\_\_\_\_ is:  
**Tổng đạt cho** [-] người lớn yếu thế [-] người giám hộ/người bảo hộ của người lớn [-] cha mẹ hoặc (các) người giám hộ hợp pháp của Người Bị Ngăn Cấm ((các) tên) \_\_\_\_\_ là:

**Required.**  
**Bắt buộc.**

The **law enforcement agency** where the person to be served lives or can be served shall serve a copy of this order and shall promptly complete and return proof of service to this court.

**Cơ quan thực thi pháp luật** nơi người sẽ được tổng đạt sống hoặc có thể được tổng đạt sẽ tổng đạt một bản sao lệnh này và phải nhanh chóng hoàn tất và gửi lại bằng chứng tổng đạt cho tòa án này.

Law enforcement agency: (*county or city*) \_\_\_\_\_

(*check only one*):  Sheriff's Office or  Police Department

**Cơ quan thực thi pháp luật:** (quận hoặc thành phố)

(*đánh dấu chỉ một mục*): [-] Văn Phòng Cảnh Sát Trưởng hoặc [-] Sở Cảnh Sát

The **protected person** or person filing on their behalf shall make private arrangements for service and have proof of service returned to this court.

**Người được bảo vệ** hoặc người đang nộp đơn xin thay mặt cho họ sẽ sắp xếp việc tổng đạt riêng và gửi lại bằng chứng tổng đạt cho tòa án này.

**Clerk's Action.** The court clerk shall forward a copy of this order on or before the next judicial day to the agency and/or party checked above.

**Việc Lọc Sự Làm.** Lọc sự tòa án sẽ chuyển tiếp một bản sao lệnh này vào hoặc trước ngày xét xử tiếp theo cho cơ quan và/hoặc đương sự được đánh dấu trên đây.

[ ] **Not required.** They appeared at the hearing where this order was issued and received a copy.

**Không bắt buộc.** Họ hiện diện tại phiên xét xử nơi lệnh này đã được ban hành và nhận được một bản sao.

**13. Other Orders (if any):**  
**Các Lệnh Khác (nếu có):**





---

---

---

**How to attend the next court hearing (date and time on page 1).**  
**Cách thức tham dự phiên tòa tiếp theo (ngày và giờ ở trang 1).**

The hearing scheduled on page 1 will be held:  
Phiên xét xử theo lịch trình ở trang 1 sẽ được tiến hành:

	<p><b>In person</b> <b>Trực tiếp</b></p> <p>Judge/Commissioner: _____ Courtroom: _____ Thẩm Phán/Ủy Viên: _____ Phòng Xử Án: _____</p> <p>Address: _____ Địa Chỉ: _____</p>
	<p><b>Online (audio and video)</b> App: _____ <b>Trực Tuyến (âm thanh và video) Ứng Dụng:</b></p> <p>[ ] Log-in: _____ Đăng nhập:</p> <p>[ ] You must get permission from the court at least 3 court days before your hearing to participate online (audio and video). To make this request, contact: Quý vị phải xin phép tòa án ít nhất 3 ngày trước phiên xét xử của mình để tham gia trực tuyến (âm thanh và video). Để thực hiện yêu cầu này, hãy liên hệ:</p> <p>_____</p>
	<p><b>By Phone (audio only)</b> [ ] Call-in number: _____ <b>Qua Điện Thoại (chỉ âm thanh)</b> [-] Số gọi đến:</p> <p>[ ] You must get permission from the court at least 3 court days before your hearing to participate by phone only (without video). To make this request, contact:</p> <p>_____</p> <p>Quý vị phải xin phép tòa án ít nhất 3 ngày trước phiên xét xử của mình chỉ để tham gia qua điện thoại (không có video). Để thực hiện yêu cầu này, hãy liên hệ:</p> <p>_____</p>
	<p><b>If you have trouble connecting online or by phone (instructions, who to contact)</b></p>





**Important! Protected Person:** Law enforcement must notify you before firearms are returned to the Restrained Person. Keep your contact information up to date with the law enforcement agency. The *Proof of Surrender* in the court file should say which agency has the firearms. RCW 9.41.340.

**Quan Trọng! Người Được Bảo Vệ:** Cơ quan thực thi pháp luật phải thông báo cho quý vị trước khi trả lại súng cho Người Bị Ngăn Cấm. Luôn cập nhật thông tin liên hệ của quý vị với cơ quan thực thi pháp luật. Bằng Chứng Giao Nộp trong hồ sơ tòa án phải cho biết cơ quan nào có súng. RCW 9.41.340.

**Certificate of Compliance With VAWA.** This protection order meets all "full faith and credit" requirements of the Violence Against Women Act, 18 U.S.C. § 2265 (1994) (VAWA) upon notice to the restrained person. This court has jurisdiction over the parties and the subject matter; the restrained person has been or will be given notice and a timely opportunity to be heard as provided by the laws of this jurisdiction. This order is enforceable in all 50 states, Indian tribal lands, the District of Columbia, the Commonwealth of Puerto Rico, the U.S. Virgin Islands, American Samoa, the Northern Mariana Islands, and Guam, as if it were an order of that jurisdiction.

**Chứng Nhận Tuân Thủ VAWA.** Lệnh bảo vệ này đáp ứng tất cả các yêu cầu về "sự tin tưởng và tín nhiệm hoàn toàn" của Đạo Luật Chống Bạo Hành Phụ Nữ, 18 U.S.C. § 2265 (1994) (VAWA) khi thông báo cho người bị ngăn cấm. Tòa án này có thẩm quyền đối với các đương sự và vấn đề này; người bị ngăn cấm đã hoặc sẽ được thông báo và có cơ hội kịp thời để được lắng nghe và xét xử theo quy định luật pháp của thẩm quyền này. Lệnh này có thể được thực thi ở tất cả 50 tiểu bang, vùng đất bộ lạc Da Đỏ, District of Columbia, Commonwealth of Puerto Rico, Quần đảo Virgin thuộc Hoa Kỳ, Samoa thuộc Mỹ, Quần đảo Bắc Mariana và Guam, như thể đó là lệnh của thẩm quyền đó.